

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2019
(Theo đơn vị và theo nội dung chi)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			ĐM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lượng 1210)	Hợp đồng 68 (lượng 1210)				
1	2				3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (A+B)				656.958.000	607.782.000	40.288	2.952	287	262	25		336.747.758	280.284.609	55.083.527	1.379.622	271.034.242	26.447.000	49.176.000	39.970.427
A	NGÂN SÁCH CẤP QUẬN				542.899.676	494.796.176	40.288	2.952	287	262	25		276.568.662	258.760.609	16.428.431	1.379.622	218.227.514	20.651.473	48.103.500	39.970.427
I	Dự toán các đơn vị:				499.806.222	469.532.222	40.288	2.952	287	262	25	898.900	276.411.846	258.760.609	16.428.431	1.222.806	193.120.376	19.861.388	30.274.000	39.970.427
I	Khối cơ quan UBND Quận				110.001.988	98.071.988	0	135	121	103	18		17.970.858	9.000.000	8.183.783	787.075	80.101.130	5.675.053	11.930.000	0
I.1	Văn phòng HĐND - UBND	605	340	341	11.524.658	11.524.658	0	42	39	21	18	77.000	5.770.322	3.234.000	1.749.247	787.075	5.754.336	878.834		
-	Kinh phí hoạt động UBND				8.293.122	8.293.122		42	39	21	18	77.000	5.770.322	3.234.000	1.749.247	787.075	2.522.800	575.680		
-	Kinh phí hoạt động HĐND				2.418.000	2.418.000											2.418.000	241.800		
-	Hỗ trợ tổ chức một số hội nghị tuyên truyền (Công đoàn cơ quan hành chính.)				200.000	200.000											200.000			
-	Kinh phí tổ chức một số hoạt động của Đảng ủy cơ quan				83.536	83.536											83.536	8.354		
-	Chi mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng tài sản				530.000	530.000											530.000	53.000		
-	Trong đó: Mua sắm thiết bị phòng cháy chữa cháy của 2 cơ quan				0	0											0	0		
1.2	Phòng tư pháp	614	340	341	1.264.665	1.264.665	0	5	3	3	0	62.000	573.215	310.000	263.215	0	691.450	100.145		
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				573.215	573.215		5	3	3		62.000	573.215	310.000	263.215		0	31.000		
-	Chi hoạt động của Hội đồng phổ biến GDPL				392.000	392.000											392.000	39.200		
-	KP chứng thực, hộ tịch				115.500	115.500											115.500	11.550		
-	KP tham gia các cuộc thi thành phố và các nhiệm vụ khác				0	0											0	0		
-	KP hoạt động tư pháp, rà soát văn bản				183.950	183.950											183.950	18.395		
-	Chi mua sắm, sửa chữa				0	0											0	0		
1.3	Phòng nội vụ	635	340	341	7.030.016	7.030.016	0	9	8	8	0	62.000	1.137.116	558.000	579.116	0	5.892.900	118.280		
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				1.137.116	1.137.116		9	8	8		62.000	1.137.116	558.000	579.116			55.800		
-	Thi đua khen thưởng				5.268.100	5.268.100											5.268.100			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo ĐM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác	
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			ĐM	Chi thường xuyên								
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)						
															Biên chế (lượng 1210)	Hợp đồng 68 (lượng 1210)					
1	2				3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18	
-	Cải cách hành chính				157.000	157.000												157.000	15.700		
-	Kinh phí QLNN về tôn giáo				212.000	212.000												212.000	21.200		
-	Kinh phí QLNN về công tác hội				23.000	23.000												23.000	2.300		
-	Kinh phí QLNN về văn thư lưu trữ				77.000	77.000												77.000	7.700		
-	Kinh phí QLNN về thanh niên				20.000	20.000												20.000	2.000		
-	Kinh phí quản lý cán bộ, công chức				95.800	95.800												95.800	9.580		
-	Quản lý địa giới hành chính quận và các phường				40.000	40.000												40.000	4.000		
-	Mua sắm sửa chữa (máy photo, máy tính xách tay)				0	0												0	0		
1.4	Thanh tra Quận	637	340	341	1.672.954	1.672.954	0	6	5	5	0	62.000	812.954	372.000	440.954	0	860.000	119.700			
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				812.954	812.954		6	5	5		62.000	812.954	372.000	440.954		0	37.200			
-	Trang phục ngành thanh tra				35.000	35.000											35.000				
-	Kinh phí phục vụ công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại				580.000	580.000											580.000	58.000			
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng chống tham nhũng				35.000	35.000											35.000	3.500			
-	Công tác thanh tra hành chính, thanh tra trách nhiệm				75.000	75.000											75.000	7.500			
-	Tập huấn nghiệp vụ về giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo				45.000	45.000											45.000	4.500			
-	Tuyên truyền pháp luật liên quan đến thanh tra, tham nhũng				90.000	90.000											90.000	9.000			
1.5	Phòng kinh tế				4.412.368	4.412.368	0	8	8	8	0	62.000	1.098.228	496.000	602.228	0	3.314.140	381.014			
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	620	340	341	1.098.228	1.098.228		8	8	8		62.000	1.098.228	496.000	602.228		0	49.600			
-	Kinh phí diệt chuột	620	280	281	100.000	100.000											100.000	10.000			
-	QL NN về phòng chống dịch gia súc, gia cầm	620	130	139	68.800	68.800											68.800	6.880			
-	Kinh phí quản lý đối với vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, công thương	620	130	134	298.400	298.400											298.400	29.840			
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN về nông nghiệp	620	340	341	206.400	206.400											206.400	20.640			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lương 1210)	Hợp đồng 68 (lương 1210)				
1	2				3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
-	Kinh phí tổ chức, thực hiện Tết trồng cây 2019	620	340	341	300.950	300.950											300.950	30.095		
-	Kinh phí hoạt động BCD phát triển chợ	620	280	321	160.500	160.500											160.500	16.050		
-	Kinh phí quản lý, tổ chức chợ hoa tết	620	280	321	102.840	102.840											102.840	10.284		
-	Kinh phí quản lý, thực hiện Giải tỏa chợ cóc, chợ tạm	620	280	321	10.500	10.500											10.500	1.050		
-	Kinh phí phục vụ công tác PC lụt bão, thiên tai	620	280	283	1.217.600	1.217.600											1.217.600	121.760		
-	Kinh phí thực hiện đề án trái cây	620	280	321	60.300	60.300											60.300	6.030		
-	Kinh phí quản lý hoạt động kinh doanh bán lẻ thuốc lá, sản xuất rượu thủ công	620	340	341	40.900	40.900											40.900	4.090		
-	Kinh phí quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh và sử dụng hóa chất trên địa bàn quận	620	340	341	26.000	26.000											26.000	2.600		
-	Kinh phí Quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu	620	340	341	46.500	46.500											46.500	4.650		
-	Kinh phí Quản lý nhà nước đối với hoạt động bán hàng đa cấp	620	340	341	32.000	32.000											32.000	3.200		
-	Kinh phí Quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại điện tử	620	340	341	44.700	44.700											44.700	4.470		
-	Hoạt động của BCD phát triển điện lực	620	340	341	127.870	127.870											127.870	12.787		
-	Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	620	280	338	45.280	45.280											45.280	4.528		
-	Kinh phí Quản lý hoạt động kinh doanh sửa	620	340	341	23.400	23.400											23.400	2.340		
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra siêu thị, trung tâm thương mại	620	340	341	20.000	20.000											20.000	2.000		
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động Phát triển kinh tế, hỗ trợ DN năm 2018 (đã bao gồm hoạt động kỷ niệm 15 năm ngày doanh nhân và triển khai cách mạng công nghiệp 4.0)	620	280	321	344.400	344.400											344.400	34.440		
-	QI.NN về khoa học công nghệ	620	340	341	36.800	36.800											36.800	3.680		
1.6	Phòng tài nguyên MT				5.418.568	5.418.568	0	12	9	9	0	62.000	1.548.422	744.000	804.422	0	3.870.146	461.415		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HĐ hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HĐ 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lượng 1210)	Hợp đồng 68 (lượng 1210)				
1	2				3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
	Chi hoạt động hồ máy đơn vị	626	340	341	1.548.422	1.548.422		12	9	9		62.000	1.548.422	744.000	804.422		0	74.400		
-	Kinh phí lĩnh vực quản lý môi trường, tài nguyên nước, khoáng sản				1.555.920	1.555.920	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.555.920	155.592		
+	Giải quyết đơn thư, khiếu nại của công dân	626	250	278	80.280	80.280											80.280	8.028		
+	Tổ chức hướng ứng các chương trình, chiến dịch của Thành phố. Ngày môi trường thế giới 2017; Giờ Trái đất. Ngày chủ nhật không túi nilon; chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn...	626	250	278	200.000	200.000											200.000	20.000		
+	Kiểm tra thực hiện các thủ tục hành chính và việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực BVMT tại các cơ sở SXKD trên địa bàn Quận (liên ngành)	626	250	278	176.640	176.640											176.640	17.664		
+	Lập báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2018 và giai đoạn 2016-2020 cấp Quận theo Luật Bảo vệ môi trường 2014 (thuê đơn vị tư vấn); khảo sát, đánh giá ô nhiễm nước mặt, không khí	626	250	251	630.000	630.000											630.000	63.000		
+	Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường cho các đối tượng có hoạt động KD, TM, trường học, SXKD...	626	250	278	244.000	244.000											244.000	24.400		
+	Điều tra, rà soát, củng cố hồ sơ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước phục vụ công tác quản lý nhà nước	626	250	278	135.000	135.000											135.000	13.500		
+	Xử lý vi phạm trong công tác BVMT	626	250	278	90.000	90.000											90.000	9.000		
-	Kinh phí lĩnh vực quản lý đất đai				2.314.226	2.314.226	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.314.226	231.423		
+	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2019	626	340	342	606.400	606.400											606.400	60.640		
+	Tổ chức rà soát kiểm tra việc quản lý sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Quận	626	340	341	235.000	235.000											235.000	23.500		
+	Thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất đai; xử lý vi phạm, giải quyết đơn thư khiếu nại về đất đai	626	340	341	234.900	234.900											234.900	23.490		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lượng 1210)	Hợp đồng 68 (lượng 1210)				
1	2				3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11+12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
+	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, Bảo vệ môi trường trên địa bàn Quận	626	340	341	80.000	80.000											80.000	8.000		
+	Điều tra, xác định giá đất giai đoạn 2020-2025	626	280	332	93.400	93.400											93.400	9.340		
+	Kiểm kê đất đai năm 2019	626	280	332	861.526	861.526											861.526	86.153		
+	Kinh phí thực hiện chỉ thị 11	626	280	332	203.000	203.000											203.000	20.300		
1.7	Phòng quản lý đô thị				4.543.715	4.543.715	0	9	9	9	0	62.000	1.140.115	558.000	582.115	0	3.403.600	396.160		
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	619	340	341	1.140.115	1.140.115		9	9	9	0	62.000	1.140.115	558.000	582.115		0	55.800		
-	Mua sắm các thiết bị chuyên dùng (máy in màu in bản đồ quy hoạch)	619	340	341	15.000	15.000											15.000	1.500		
-	Duy tu, Lắp đặt biển báo giao thông, biên chỉ dẫn, biển số nhà, cấp giấy chứng nhận biên số nhà	619	280	312	2.800.000	2.800.000											2.800.000	280.000		
-	Triển khai thực hiện chương trình 06 của Thành ủy gắn với chương trình 05 của Quận ủy	619	280	338	38.600	38.600											38.600	3.860		
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động Văn minh đô thị	619	280	338	454.000	454.000											454.000	45.400		
-	Kiểm tra sau phép, TTXD kiểm tra quản lý chất lượng công trình, cấp chỉ giới đường đỏ	619	280	338	96.000	96.000											96.000	9.600		
1.8	Phòng văn hoá thông tin				9.831.847	9.831.847	0	9	7	7	0	62.000	1.021.417	558.000	463.417	0	8.810.430	936.843		
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	625	340	341	1.021.417	1.021.417		9	7	7		62.000	1.021.417	558.000	463.417		0	55.800		
-	KP thống kê, rà soát các loại hình di tích văn hóa, bổ sung các công trình xây dựng địa điểm, cảnh quan di tích trên địa bàn quận	625	160	161	190.000	190.000											190.000	19.000		
-	Hoạt động phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa	625	160	161	640.290	640.290											640.290	64.029		
-	KP quản lý nhà nước lĩnh vực văn hoá	625	160	161	226.600	226.600											226.600	22.660		
-	Công tác tuyên truyền	625	160	171	150.400	150.400											150.400	15.040		
-	KP Quản lý nhà nước lĩnh vực thể dục thể thao	625	220	221	147.120	147.120											147.120	14.712		
-	Kinh phí hoạt động liên quan Công tác Gia đình	625	160	161	325.400	325.400											325.400	32.540		
-	Công tác đặt, đổi tên đường phố	625	340	341	46.100	46.100											46.100	4.610		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo ĐM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác	
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			ĐM	Chi thường xuyên								
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)						
1	2				3=4+17	4=13+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18	
-	Hoạt động du lịch	625	160	161	725.320	725.320											725.320	72.532			
-	KP thực hiện văn minh đô thị	625	160	161	384.000	384.000											384.000	38.400			
-	KP lắp đặt biển quảng cáo rao vặt miễn phí	625	280	338	1.000.000	1.000.000											1.000.000	100.000			
-	Công tác quản lý di tích và lễ hội	625	160	161	1.544.940	1.544.940											1.544.940	154.494			
-	Triển khai thực hiện dịch vụ công mức độ 3,4	625	340	341	300.000	300.000											300.000	30.000			
-	Công nghệ thông tin	625	340	341	3.130.260	3.130.260	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.130.260	313.026		
+	Bồi dưỡng đào tạo nhân lực CNTT				60.000	60.000											60.000	6.000			
+	Tuyên truyền ứng dụng CNTT				198.000	198.000											198.000	19.800			
+	Triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến - Hệ thống một cửa điện tử dùng chung 3 cấp				156.600	156.600											156.600	15.660			
+	Duy trì tin nhắn SMS nội bộ				20.000	20.000											20.000	2.000			
+	Hoạt động của BC'D ứng dụng CNTT				36.900	36.900											36.900	3.690			
+	Tổng kết công tác ứng dụng CNTT và dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4				33.460	33.460											33.460	3.346			
+	Kinh phí duy trì hoạt động công TTTT Quận, Ban biên tập công TTTT Quận				685.500	685.500											685.500	68.550			
+	Xây dựng công thông tin điện tử cho 13 phường thuộc Quận				1.170.000	1.170.000											1.170.000	117.000			
+	Bao trì hạ tầng CNTT quận				150.000	150.000											150.000	15.000			
+	Bao trì phần mềm quản lý văn bản				19.800	19.800											19.800	1.980			
+	Lắp đặt hệ thống chống sét lan truyền cho hệ thống mạng của quận				500.000	500.000											500.000	50.000			
+	Tăng cường bảo đảm an toàn cho hệ thống thông tin quận Bắc Từ Liêm				100.000	100.000											100.000	10.000			
1.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	340	341	3.494.674	3.494.674	0	12	10	10	0	62.000	1.481.674	744.000	737.674	0	2.013.000	275.700			
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị				1.481.674	1.481.674		12	10	10		62.000	1.481.674	744.000	737.674			74.400			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSM1, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quý lương)					
															Biên chế (lương 1210)	Hợp đồng 68 (lương 1210)				
1	2				3=4+7	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
-	Chi hoạt động của ban chỉ đạo sắp xếp xử lý TS công theo ND 167 và công tác Quản lý tài sản công				200.000	200.000											200.000	20.000		
-	Chi hoạt động BCD kinh tế tập thể, và công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể				200.000	200.000											200.000	20.000		
-	KP xác định giá khởi điểm phục vụ đấu giá quyền SDD				70.000	70.000											70.000	7.000		
-	Chi công tác ra soát, kiểm tra doanh nghiệp.				70.000	70.000											70.000	7.000		
-	Triển khai thu quỹ phòng chống thiên tai và một số hoạt động đặc thù khác của ngành tài chính				250.000	250.000											250.000	25.000		
-	Bao dưỡng, sửa chữa duy trì hệ thống TABMIS				42.000	42.000											42.000	4.200		
-	Xây dựng kế hoạch kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2020-2025				1.000.000	1.000.000											1.000.000	100.000		
-	Xây dựng, thảo luận kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán thu chi NSNN năm 2017. Hội đồng thẩm định dự án thuộc đầu tư công trung hạn				100.000	100.000											100.000	10.000		
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cấp giấy ĐKKD (máy in A4 và máy photo copy)				81.000	81.000											81.000	8.100		
1.10	Phòng giáo dục				17.796.775	17.796.775	0	10	10	10	0	62.000	1.485.795	620.000	865.795	0	16.310.980	1.693.098		
-	Phòng giáo dục, Chi TN	622	340	341	1.485.795	1.485.795		10	10	10		62.000	1.485.795	620.000	865.795	0	0	62.000		
-	Chi SNGD	622	070	098	1.610.980	1.610.980											1.610.980	161.098		
-	Kinh phí mua sắm khối giáo dục				14.700.000	14.700.000											14.700.000	1.470.000		
1.11	Phòng y tế				1.201.528	1.201.528	0	5	5	5	0	62.000	782.888	310.000	472.888	0	418.640	72.864		
-	Chi hoạt động bộ máy đơn vị	623	340	341	782.888	782.888		5	5	5		62.000	782.888	310.000	472.888	0	0	31.000		
-	Chi sự nghiệp y tế khác: phòng dịch, sự nghiệp y tế khác	623	130	134	152.080	152.080											152.080	15.208		
-	Hoạt động đảm bảo VSATTP	623	130	134	266.560	266.560											266.560	26.656		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành K.T	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lượng 1210)	Hợp đồng 68 (lượng 1210)				
1	2				3=4+12	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
1.12	Phòng an động TBXH				41.810.220	29.880.220	0	8	8	8	0	62.000	1.118.712	496.000	622.712	0	28.761.508	241.000	11.930.000	0
-	Kinh phí hoạt động	624	340	341	1.118.712	1.118.712		8	8	8		62.000	1.118.712	496.000	622.712		0	49.600		
-	Chương trình chăm sóc trẻ em	624	370	372	340.894	340.894											340.894	34.089		
-	Chi đảm bảo xã hội				24.498.108	23.436.108	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23.436.108		1.062.000	0
+	Mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng xã hội (đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh, TNXP)	624	130	133	3.512.808	3.512.808											3.512.808			
+	Quà 27/7 nhân dịp kỷ niệm ngày TBLS	624	370	371	897.500	897.500											897.500			
+	Cấp bù học phí theo ND 86/2015 ND-CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	624	370	398	1.062.000	0											0		1.062.000	
+	Chi đảm bảo xã hội khác (trợ cấp đối tượng TBXH, mai táng phí đối tượng TBXH, tặng quà 10/10, quà người khuyết tật)	624	370	398	19.025.800	19.025.800											19.025.800			
-	Quà tết đối tượng người có công, TBXH	624	370	371	2.085.000	2.085.000											2.085.000			
-	Quà tết người cao tuổi (91-94, 96-99)	624	370	398	195.000	195.000											195.000			
-	Trợ cấp cấp mai táng phí đối tượng người có công	624	370	371	667.200	667.200											667.200			
-	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)	624	370	371	236.000	0											0		236.000	
-	Hỗ trợ tiền xe cho người có công đi điều dưỡng tại các trung tâm	624	370	371	40.000	40.000											40.000			
-	Trợ cấp hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo	624	370	398	420.000	420.000											420.000			
-	Chi các hoạt động xã hội				1.577.306	1.577.306	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.577.306	157.311	0	0
	Kinh phí Chi phòng vệ sinh thân thể cho dân các đối tượng theo quy định	624	370	371	50.000	50.000											50.000	5.000		
	Kinh phí thực hiện Chương trình phòng, chống tệ nạn ma túy	624	370	398	26.000	26.000											26.000	2.600		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (linh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ (lương)					
															Biên chế (lương 1210)	Hợp đồng 68 (lương 1210)				
1	2				3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
	Tổ chức hướng ứng thông quốc gia AT-AN, Đ-PCCN	624	370	398	90.000	90.000											90.000	9.000		
	Chi điều tra cung, cầu lao động	624	370	371	420.000	420.000											420.000	42.000		
	Kinh phí thực hiện phòng chống ma túy	624	370	398	4.200	4.200											4.200			
	Đuổi đại biểu Quận gia đình chính sách thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ miền nam	624	370	371	400.000	400.000											400.000	40.000		
+	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	624	370	398	150.000	150.000											150.000	15.000		
+	Hoạt động trẻ em	624	370	372	90.106	90.106											90.106	9.011		
	Các hoạt động xã hội khác (đã bao gồm kinh phí tổ chức kỷ niệm các ngày lễ)	624	370	398	347.000	347.000											347.000	34.700		
-	KP quà Tết, quà 27/7, quà 2/9 cho các đối tượng chính sách năm 2019 (quà của Thành phố thực hiện chi theo các mức chi của Thành phố quy định)	624	370	371	10.632.000	0											0	0	10.632.000	
2	Trung tâm văn hóa TT và thể thao				5.292.964	5.292.964	0	24	24	19	5	57.000	2.656.464	1.368.000	1.082.961	205.503	2.636.500	400.450		
-	Hoạt động bộ máy đơn vị	799	160	161	2.656.464	2.656.464		24	24	19	5	57.000	2.656.464	1.368.000	1.082.961	205.503	0	136.800		
-	Hoạt động sự nghiệp văn hóa	799	160	161	1.000.000	1.000.000											1.000.000	100.000		
-	Hoạt động đối tuyến truyền lưu động	799	160	161	310.000	310.000											310.000	31.000		
-	Hoạt động sự nghiệp TDTT	799	220	221	1.280.000	1.280.000											1.280.000	128.000		
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa phục vụ hoạt động VH TT (Sửa chữa hệ thống giá treo phườn neo)	799	220	221	46.500	46.500		0	0	0	0	0	0	0	0	0	46.500	4.650		
3	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị				6.287.479	767.479	0	48	48	48	0	62.000	597.479	0	597.479	0	170.000	17.000	5.520.000	
-	Hoạt động bộ máy đơn vị	605	340	341	6.117.479	597.479	0	48	48	48	0	62.000	597.479	0	597.479	0	0	0	5.520.000	
-	Chi lương				3.141.479	597.479							597.479		597.479	0	0	0	2.544.000	
-	Chi thường xuyên (đã bao gồm 10% kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên do CCTL: 297.600.000 đồng)				2.976.000	0							0				0	0	2.976.000	

STT	Nội dung	Mã chương	Mã loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lượng 1210)	Hợp đồng 68 (lượng 1210)				
1	2				3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
-	Chi các hoạt động ra quân thanh, kiểm tra các đợt cao điểm (bao gồm sửa chữa xe chuyên dụng)				170.000	170.000											170.000	17.000		
4	Các trường thuộc khối THCS	622	070	073	71.635.423	71.635.423	10.403	681	0	0	0	7.200	66.153.188	66.153.188	0	0	5.482.235	3.551.096	0	9.361.848
-	Kinh phí theo định mức				65.539.752	65.539.752	10.403	681				7.200	65.539.752	65.539.752				3.002.872		9.361.848
-	Kinh phí cấp bù đảm bảo chi khác tối thiểu				613.436	613.436							613.436	613.436						
-	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trường				5.482.235	5.482.235											5.482.235	548.224		
5	Các trường thuộc khối tiểu học	622	070	072	104.403.447	104.403.447	17.443	823	0	0	0	5.200	91.604.310	91.604.310	0	0	12.799.137	5.078.760		
-	Kinh phí theo định mức				90.703.600	90.703.600	17.443	823	0			5.200	90.703.600	90.703.600				3.798.846		
-	Kinh phí cấp bù đảm bảo chi khác tối thiểu				900.710	900.710							900.710	900.710						
-	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trường				12.799.137	12.799.137											12.799.137	1.279.914		
6	Các trường thuộc khối Mầm non	622	070	071	91.491.815	91.491.815	12.442	1.139	0	0	0	7.500	85.128.111	85.128.111	0	0	6.363.704	3.597.525	0	8.844.579
-	Kinh phí theo định mức				84.470.421	84.470.421	12.442	1.139				7.500	84.470.421	84.470.421				2.961.155		8.844.579
-	Kinh phí cấp bù đảm bảo chi khác tối thiểu				657.690	657.690							657.690	657.690						
-	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trường				6.363.704	6.363.704											6.363.704	636.370		
7	TT bồi dưỡng chính trị	799	070	085	3.447.287	3.447.287	0	6	6	6	0	57.000	847.757	342.000	505.757	0	2.599.530	294.153		
-	Kinh phí hoạt động				847.757	847.757		6	6	6		57.000	847.757	342.000	505.757		0	34.200		
-	Sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ				2.599.530	2.599.530											2.599.530	259.953		
8	Ban Quản lý dự án				68.651.500	68.651.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63.651.500	0	5.040.000	21.764.000
-	Quy hoạch chi tiết 2 bên trục đường Tây Thăng Long tỷ lệ 1:500	799	280	312	1.000.000	1.000.000											1.000.000			
-	Quy hoạch chi tiết khu đô thị chức năng Thương Cất	799	280	332	1.000.000	1.000.000											1.000.000			
-	Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm	799	280	332	2.000.000	2.000.000											2.000.000			
-	Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm	799	280	332	2.000.000	2.000.000											2.000.000			

STT	Nội dung	Mã chương	Loại (bình vực)	VIA ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	Số học sinh	Biên chế TP	Tổng công	Số BC	HD 68	DM	Tổng công	Chi thường xuyên theo biên chế	Biên chế (tuong 1210)	Hợp đồng 68 (tuong 1210)	Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSM.T, và phí và thu sự nghiệp khác
1	2				3-4-17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
-	Quy hoạch chi tiết tạo chỉnh trang khu vực dân cư phường Minh Khai	799	280	332	1.000.000	1.000.000											1.000.000			
-	KP điều chỉnh quy hoạch phân khu vực dân cư phường Minh Khai	799	280	332																
-	KP cải tạo, sửa chữa một số tuyến ngõ, ngõách, bên trên địa bàn các phường: Phúc Diễn, Liên Mạc, Tây Tựu, Minh Khai, Thụy Phương, Xuân Đình	799	280	312	1.750.000	1.750.000											1.750.000			
-	Duy tu hệ đường giao thông trên địa bàn quận (trong gói thầu 5 năm)	799	280	312	6.318.000	6.318.000											6.318.000			
-	Duy tu hệ trên địa bàn quận năm 2019 (theo phân cấp 41 của UBND Thành phố Hà Nội)	799	280	312	5.682.000	5.682.000											5.682.000			
-	Duy trì vệ sinh môi trường trong gói thầu Hà Nội	799	250	261	46.993.500	41.953.500											41.953.500	5.040.000		14.006.500
-	Kinh phí thu gom rác hợp đồng dịch vụ vận các cơ quan, đơn vị trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm	799	250	261	0	0											0			3.657.500
-	(Công tác duy trì VSM.T các hạng mục ngoài gói thầu chính)	799	250	261	0	0											0			4.100.000
-	Công tác cắt tỉa cây xanh nhà mưa bão	799	280	312	948.000	948.000											948.000			
10	Ban chỉ huy quân sự	760	010	011	4.254.419	4.254.419	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.254.419	0		
-	Kinh phí hoạt động (thuần luyện trực SSCD, lực lượng phòng không nhân dân...)				2.794.419	2.794.419											2.794.419			
-	Kinh phí khám nghiệm vụ quân sự				110.000	110.000											110.000			
-	KP tổ chức Lễ giao quân				230.000	230.000											230.000			
-	Kinh phí bán pháo hoa Tết nguyên đán				240.000	240.000											240.000			
-	Hoạt động giao đặc (Quốc phòng - An ninh)				30.000	30.000											30.000			
-	KP tìm kiếm cứu nạn				150.000	150.000											150.000			
-	KP cấp tư vệ thôn binh				700.000	700.000											700.000			
11	(Cổng an (Quân	760	040	041	6.694.893	6.694.893	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.694.893	0		
-	Kinh phí hoạt động (dã hào gồm kinh phí trực, ki niệm 5 năm thành lập công an (Quân,				3.094.893	3.094.893											3.094.893			

KP chi thường xuyên theo DM

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lượng 1210)	Hợp đồng 68 (lượng 1210)				
1	2				3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
-	Kinh phí mua 14 chiếc máy Photo (13 máy photo cấp cho công an Phường, 01 máy photo cho công an quận...)				1.050.000	1.050.000											1.050.000			
-	Kinh phí hoạt động của BCD 197				345.000	345.000											345.000			
-	Kinh phí hoạt động của BCD 138				300.000	300.000											300.000			
-	Kinh phí hoạt động PCCC				1.905.000	1.905.000											1.905.000			
12	Quận ủy	709	340	351	16.571.690	11.127.690	0	40	43	41	2	77.000	7.108.832	3.080.000	3.891.469	137.363	4.018.664	636.384	5.444.000	
-	Kinh phí hoạt động				7.108.832	7.108.832		40	43	41	2	77.000	7.108.832	3.080.000	3.891.469	137.363	0	308.000		
-	Chi đặc thù công tác Đảng				8.217.838	2.773.838											2.773.838	277.384	5.444.000	
-	KP thưởng kèm theo Luy hiệu Đảng: kinh phí tổ chức các hội nghị trao huy hiệu Đảng và gặp mặt dịp Tết, báo hiệu Đảng viên từ 50 tuổi Đảng trở lên				4.267.477	0											0	0	4.267.477	
-	Các nhiệm vụ đặc thù công tác Đảng khác (Đã bao gồm phụ cấp các thành viên Ban chỉ đạo 94 theo mức lương 1.210.000 đ)				3.950.361	2.773.838											2.773.838	277.384	1.176.523	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa				200.000	200.000											200.000	20.000		
-	KP phục vụ 5 năm thành lập Quận				300.000	300.000											300.000	30.000		
-	Hỗ trợ tổ chức các hội nghị tuyên truyền, hội thảo và một số hoạt động do Công đoàn cơ quan dân đảng tổ chức				150.000	150.000											150.000			
-	KP hỗ trợ công tác Đảng năm 2018 cho các TCCSD thành lập mới				595.020	595.020											595.020			
13	Khối các đoàn thể				7.227.340	6.837.340	0	23	19	19	0	353.000	3.363.870	1.686.000	1.585.005	92.865	3.473.470	484.567	390.000	0
13.1	Mặt trận tổ quốc	710	340	361	2.452.820	2.062.820	0	6	5	5	0	77.000	959.350	462.000	497.350	0	1.103.470	136.547	390.000	0
-	KP hoạt động của MTQ				1.719.350	1.719.350		6	5	5		77.000	959.350	462.000	497.350		760.000	122.200		
-	KP Đại hội MTQ Quận (nhiệm kỳ 2019-2024)				485.150	95.150							0				95.150	9.515	390.000	
-	KP hỗ trợ hoạt động của Ủy ban đoàn kết công giáo				200.000	200.000											200.000			
-	Hoạt động của Ban trị sự Phật giáo				48.320	48.320											48.320	4.832		
13.2	Hội cựu chiến binh	714	340	361	815.314	815.314	0	4	3	3	0	72.000	505.314	288.000	217.314	0	310.000	59.800		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lượng 1210)	Hợp đồng 68 (lượng 1210)				
1	2				3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
-	Kinh phí hoạt động của Hội				815.314	815.314		4	3	3		72.000	505.314	288.000	217.314		310.000	59.800		
13.3	Hội phụ nữ	712	340	361	1.822.756	1.822.756	0	6	5	5		72.000	922.756	432.000	490.756	0	900.000	131.820		
-	KP hoạt động của Hội phụ nữ				1.808.960	1.808.960		6	5	5		72.000	922.756	432.000	490.756		886.204	131.820		
-	KP hoạt động cho cán bộ Hội phụ nữ trong DN ngoài nhà nước theo QĐ2100/QĐ-TU				13.796	13.796							0				13.796			
13.4	Đoàn TNCSHCM	711	340	361	1.833.585	1.833.585	0	7	6	6	0	72.000	883.585	504.000	379.585	0	950.000	135.400		
-	KP hoạt động của Đoàn TNCSHCM				1.333.585	1.333.585		7	6	6		72.000	883.585	504.000	379.585		450.000	95.400		
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động Hệ cho thiếu nhi				150.000	150.000											150.000	15.000		
-	Đại hội hội LHTN Việt Nam				250.000	250.000							0				250.000	25.000		
-	KP hỗ trợ tổ chức Đoàn TN trong DN ngoài khu vực nhà nước theo QĐ2100/QĐ-TU				100.000	100.000							0				100.000			
13.5	Ban đại diện người cao tuổi	718	340	362	302.865	302.865	0		0			60.000	92.865			92.865	210.000	21.000		
14	Hội người mù	719	340	362	517.268	517.268	0	3	3	3	0	114.000	267.268	171.000	96.268	0	250.000	42.100		
-	Kinh phí hoạt động				417.268	417.268		3	3	3		57.000	267.268	171.000	96.268	0	150.000	32.100		
-	Kinh phí đại hội hội người mù quận Bắc Từ Liêm				100.000	100.000						57.000	0	0		0	100.000	10.000		
15	Hội chữ thập đỏ	717	340	362	833.050	833.050	0	3	3	3	0	57.000	298.050	171.000	127.050	0	535.000	70.600	0	0
-	Kinh phí thường xuyên				298.050	298.050		3	3	3		57.000	298.050	171.000	127.050		0	17.100		
-	Hoạt động BCD hiến máu tình nguyện				315.000	315.000											315.000	31.500		
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn Hội chữ thập đỏ				150.000	150.000											150.000	15.000		
-	Mua máy photo				70.000	70.000											70.000	7.000		
16	Hội luật gia	799	340	362	261.999	261.999	0	1	1	1	0	57.000	171.999	57.000	114.999	0	90.000	14.700		
-	Chi hoạt động				216.999	216.999		1	1	1		57.000	171.999	57.000	114.999		45.000	10.200		

STT	Nội dung	Mã chương	Mã loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo ĐM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			ĐM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lương 1210)	Hợp đồng 68 (lương 1210)				
1	2				3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
	Chi tổ chức đại hội HLQ nhiệm kỳ 2019-2023				45.000	45.000											45.000	4.500		
17	Trung tâm phát triển quỹ đất	799	340	341	2.193.660	243.660	0	26	19	19	0	45.000	243.660	0	243.660	0	0	0	1.950.000	
	Kinh phí hoạt động của đơn vị				2.193.660	243.660		26	19	19		45.000	243.660	0	243.660	0	0	0	1.950.000	
+	Chi lương				1.023.660	243.660							243.660		243.660			0	780.000	
+	Chi hoạt động theo định mức				1.170.000	0							0					0	1.170.000	
II	Giao nhiệm vụ và hỗ trợ KP Chi cho các hội:				1.072.516	1.072.516	0	0	0	0	0	0	156.816	0	0	156.816	915.700	91.570		
1	Hội khuyến học (hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội, hội nghị tọa đàm xây dựng và hội học tập)	724	340	362	202.272	202.272							52.272			52.272	150.000	15.000		
2	Hội Cựu thanh niên xung phong (đã bao gồm kinh phí đại hội nhiệm kỳ 2019-2022)	722	340	362	232.272	232.272							52.272			52.272	180.000	18.000		
3	Hội người khuyết tật (hỗ trợ kinh phí đại hội nhiệm kỳ 2019-2022, và một số hoạt động đặc thù của hội)	723	340	362	212.272	212.272							52.272			52.272	160.000	16.000		
4	Hội nạn nhân chất độc da cam (hỗ trợ kinh phí đại hội nhiệm kỳ 2019-2022, và một số hoạt động có tính đặc thù của hội trên địa bàn quận)	721	340	362	150.000	150.000											150.000	15.000		
5	Chi Hội kế toán (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	618	340	341	150.000	150.000											150.000	15.000		
	Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho kế toán các đơn vị trên địa bàn. Kinh phí tổ chức đại hội nhiệm kỳ 2018-2020				0	0											0	0		
6	Hội Đồng y	720	340	362	75.700	75.700											75.700	7.570		
	Tập huấn tuyên truyền hướng dẫn trồng và sử dụng thuốc nam cho các ngành và nhân dân trên địa bàn quận)				40.700	40.700											40.700	4.070		
	Tập huấn chuyên môn cán bộ hội, giám sát các hoạt động của các cơ sở hội				35.000	35.000											35.000	3.500		
7	Hội cựu giao chức (Hỗ trợ kinh phí đại hội nhiệm kỳ 2019-2024, và tập huấn công tác hội)	799	340	362	50.000	50.000											50.000	5.000		
III	Chi hỗ trợ các đơn vị hiệp quản				10.990.540	10.990.540	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.990.540	0		
1	Chi Cục thuế	760	400	429	400.000	400.000											400.000			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (tính vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lương 1210)	Hợp đồng 68 (lương 1210)				
1	2				3 4-17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
-	Tuyên truyền Luật thuế sửa đổi, kiểm tra, dân số				0	0											0			
2	Kho bạc Nhà nước	760	400	429	150.000	150.000											150.000			
-	Hỗ trợ công tác quyết toán thu, chi ngân sách 2018, triển khai thực hiện dự toán 2019, triển khai dịch vụ công trực tuyến				0	0											0			
3	Tòa án nhân dân	760	400	429	100.000	100.000											100.000			
-	Xét xử lưu động, xét xử án chém, hoạt động của Hội thẩm nhân dân				0	0											0			
4	Viện kiểm sát nhân dân	760	400	429	100.000	100.000											100.000			
-	Rà soát nghiên cứu các hồ sơ vụ án hình sự, dân sự, ..				0	0											0			
6	Chi Cục thi hành án	760	400	429	100.000	100.000											100.000			
-	Xác minh đơn độc thi hành án tại các phường, nêu hiuy tạng vật, tập huấn chuyên môn,...				0	0											0			
7	BCĐ Thi hành án dân sự	760	400	429	50.000	50.000											50.000			
-	Công tác triển khai, kiểm tra chuyên môn, tổng kết công tác, ..				0	0											0			
8	Liên đoàn lao động	715	340	361	100.000	100.000											100.000			
-	Đoàn thoại (N, LĐ) và doanh nghiệp, ký niệm ngày công đoàn 1/5				0	0											0			
9	Chi Cục Thống kê	760	400	429	643.000	643.000											643.000			
-	Thực hiện tổng điều tra kinh tế xã hội, khảo sát khác theo yêu cầu của Quận				0	0											0			
10	Trung tâm y tế	760	130	131	252.540	252.540	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	252.540			
-	Hỗ trợ hoạt động y tế dự phòng, phòng chống dịch				0	0											0			
11	Ngân hàng chính sách				5.100.000	5.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.100.000			
-	Hỗ trợ chi hoạt động	760	400	429	100.000	100.000											100.000			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSMT, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
															Biên chế (lương 1210)	Hợp đồng 68 (lương 1210)				
1	2				3=4+17	4= 11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
-	Hỗ sung nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm	760	400	404	5.000.000	5.000.000											5.000.000			
12	Bảo hiểm xã hội				3.100.000	3.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.100.000			
-	Hỗ trợ chi hoạt động	760	400	429	100.000	100.000											100.000			
-	Mua BHYT cho học sinh	760	130	133	3.000.000	3.000.000											3.000.000			
13	Trạm khuyến nông				350.000	350.000											350.000			
-	Mô hình sản xuất hoa đồng tiền, cúc họa mi	760	280	281	300.000	300.000											300.000			
-	Tập huấn kĩ thuật trồng rau an toàn, hoa giấy	760	280	281	50.000	50.000											50.000			
14	Trạm bảo vệ thực vật	760	280	281	70.000	70.000											70.000			
-	Tập huấn ATTP sản xuất và sơ chế rau, quả lý dịch hại				0	0											0			
15	Trạm Thú y	760	280	281	200.000	200.000											200.000			
-	Tập huấn tiêm phòng, thống kê hộ chăn nuôi, kỹ thuật nuôi dục				0	0											0			
16	Thanh tra giao thông	760	400	429	75.000	75.000											75.000			
17	Ban chỉ đạo 389	760	400	429	200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000	0	0	0
-	Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến công tác VSATTP				63.000	63.000											63.000			
-	Hỗ trợ các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, phòng chống gian lận thương mại				137.000	137.000											137.000			
IV	KP Điều hành chung				31.030.398	13.200.898	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.200.898	698.515	17.829.500	
1	Sự nghiệp y tế, phòng bệnh, VSATTP				334.935	334.935											334.935			
2	Sự nghiệp thể thao				489.958	489.958											489.958			
3	Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH				240.000	0											0		240.000	
4	KP thực hiện Đề án sữa học đường (Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 6/8/2018)				17.330.000	0											0		17.330.000	
5	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ khối giáo dục (thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm và thực hiện Nghị quyết 104/NQ-CP ngày 8/8/2018 của Chính phủ)				10.571.048	10.571.048											10.571.048			
6	KP hỗ trợ tăng thêm cho Ủy Ban MTTC cấp xã và Ban Công tác mặt trận khu dân cư (Nghị quyết 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018)				259.500	0											0		259.500	

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại (lĩnh vực)	Mã ngành KT	Tổng chi thường xuyên NS quận năm 2019	Chi thường xuyên cân đối NS quận	KP chi thường xuyên theo DM										Chi không thường xuyên	Tiết kiệm 10%	MTTP	Nguồn thu giá dịch vụ VSM, và 60% thu học phí và thu sự nghiệp khác
							Số học sinh	Biên chế TP	Biên chế, HD hiện có mặt			DM	Chi thường xuyên							
									Tổng cộng	Số BC	HD 68		Tổng cộng	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	Quỹ lương)					
					3=4+17	4=11+15	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18
7	Chi khác còn lại (chi Đoàn ra, Đoàn vào, các nhiệm vụ đột xuất phát sinh khác...)				1.804.957	1.804.957											1.804.957	698.515		
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG				114.058.324	112.985.824	0	0	0	0	0	0	60.179.096	21.524.000	38.655.096	0	52.806.728	5.795.527	1.072.500	
1	Chi theo định mức				60.179.096	60.179.096							60.179.096	21.524.000	38.655.096	0	0	2.152.400	0	0
-	Chi lương				38.655.096	38.655.096							38.655.096		38.655.096		0			
-	Chi thường xuyên theo biên chế				21.524.000	21.524.000							21.524.000	21.524.000			0	2.152.400		
2	Chi định mức theo dân số				36.431.270	36.431.270							0				36.431.270	3.643.127		
3	Chi người định mức (trợ cấp cán bộ xã già yếu, nghỉ việc)				1.518.072	1.518.072											1.518.072			
4	Bổ sung mục tiêu				5.397.886	4.325.386	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.325.386	0	1.072.500	
-	Mục tiêu ngân sách quân				4.325.386	4.325.386											4.325.386			
-	Mục tiêu ngân sách Thành phố (hỗ trợ đại hội Mặt trận Tổ quốc nhiệm kỳ 2019-2024)				480.000	0							0	0	0	0	0		480.000	
-	Mục tiêu ngân sách Thành phố (KP hỗ trợ tăng thêm cho Ủy Ban MTTQ cấp xã và Ban Công tác mặt trận khu dân cư (Nghị quyết 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018))				592.500												0		592.500	
5	Các nhiệm vụ chi phường cân đối từ nguồn 50% tăng thu thực hiện dự toán 2019 - 2017				10.532.000	10.532.000											10.532.000			
	Tổng hợp theo sự nghiệp				656.958.000	607.782.000	40.288	2.952	287	262	25		336.747.758	280.284.609	55.083.527	1.379.622	271.034.242	26.447.000	49.176.000	39.970.427
1	Chi quản lý hành chính				70.111.292	56.547.792	0	273	251	231	20		29.456.698	13.823.000	14.616.395	1.017.303	27.091.094	3.435.218	13.563.500	0
2	Chi SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề				315.190.000	297.860.000	40.288	2.649	6	0	0		243.733.366	243.227.609	505.757	0	54.120.634	14.152.632	17.330.000	18.206.427
3	Chi SN Y tế				1.636.315	1.636.315	0	0	0	0	0		0	0	0	0	1.636.315	78.584	0	0
4	Chi SN văn hóa thông tin, du lịch				8.153.414	8.153.414	0	24	24	19	5		2.656.464	1.368.000	1.082.961	205.503	5.496.950	686.495	0	0
5	Chi SN thể dục thể thao				1.963.578	1.963.578	0	0	0	0	0		0	0	0	0	1.963.578	147.362	0	0
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình				0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi đảm bảo xã hội				50.431.826	38.261.826	0	6	6	6	0		565.318	342.000	223.318	0	37.696.508	319.100	12.170.000	0
8	Chi quốc phòng				4.254.419	4.254.419	0	0	0	0	0		0	0	0	0	4.254.419	0	0	0
9	Chi An ninh				6.694.893	6.694.893	0	0	0	0	0		0	0	0	0	6.694.893	0	0	0
10	Chi mua sắm, sửa chữa				826.000	826.000	0	0	0	0	0		0	0	0	0	826.000	82.600	0	0
11	Chi sự nghiệp kinh tế				30.106.046	30.106.046	0	0	0	0	0		0	0	0	0	30.106.046	803.805	0	0
12	Chi SN môi trường				48.549.420	43.509.420	0	0	0	0	0		0	0	0	0	43.509.420	155.592	5.040.000	21.764.000
13	Chi khác				4.982.473	4.982.473	0	0	0	0	0		156.816	0	0	156.816	4.825.657	790.085	0	0
14	Chi NS phường				114.058.324	112.985.824	0	0	0	0	0		60.179.096	21.524.000	38.655.096	0	52.806.728	5.795.527	1.072.500	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị SDNS	DỰ TOÁN NĂM 2019																			Chi ngân sách phường	Chi dự phòng	Chi dành nguồn CCTT	Chi chương trình MTQG, TP
			Tổng dự toán	Chi BTXD	Tổng chi cân đối ngân sách quận	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)																			
						QLHC Đảng, đoàn thể	SN môi trường	SN lãnh tế	SN GDĐT	SN y tế	SN VH-TT	SN phát thanh	SN TDTT	SN Dân số, gia đình	SN đảm bảo xã hội	An Ninh	Quốc Phòng	Chi khác	MSSC						
	Tổng chi		1.621.533.000	842.260.000	607.782.000	56.637.792	43.509.420	30.106.046	297.860.000	1.636.315	8.432.134	0	1.963.578	0	40.279.423	8.633.962	4.254.419	4.982.473	826.000	108.668.438	24.787.000	97.528.000	49.176.000		
A	Chi NS quận		1.496.942.674	842.260.000	494.796.176	56.547.792	43.509.420	30.106.046	297.860.000	1.636.315	8.153.414	0	1.963.578	0	38.261.826	6.694.893	4.254.419	4.982.473	826.000	0	24.787.000	86.996.000	48.183.500		
1	Các đơn vị của Quận		487.561.720	0	457.287.720	55.982.928	43.509.420	30.106.046	287.208.952	985.840	8.153.414	0	1.473.620	0	28.911.500	0	0	58.000	826.000	0			38.274.000		
1	Văn phòng Quận ủy	1119979	16.571.000	0	11.127.690	10.927.690													200.000				5.444.000		
2	Mặt trận tổ quốc	1119979	2.452.820	0	2.062.820	2.062.820																	390.000		
3	Hội phụ nữ	1119979	1.822.756	0	1.822.756	1.822.756																			
5	Hội CCBs	1119979	815.314	0	815.314	815.314																			
6	Văn phòng HĐND-HĐND	1119816	11.524.658	0	11.524.658	10.994.658													530.000						
7	Phòng TNMT	1119816	5.418.568	0	5.418.568	2.098.322	1.555.920	1.764.326																	
8	Phòng tư pháp	1119816	1.264.665	0	1.264.665	1.264.665																			
9	Phòng quản lý đô thị	1119816	4.543.715	0	4.543.715	1.236.115		3.292.600											15.000						
10	Phòng lao động TBXH	111982	41.810.220	0	29.880.220	1.118.712									28.761.508								11.930.000		
13	Phòng kinh tế	1119816	4.412.368	0	4.412.368	2.064.048		1.981.120		567.200															
14	Phòng văn hóa thông tin	1119816	9.831.847	0	9.831.847	4.497.777		1.000.000			4.186.950		147.120												
15	Phòng nội vụ	1119816	7.030.016	0	7.030.016	7.030.016																			
16	Phòng thanh tra	1119816	1.672.954	0	1.672.954	1.672.954																			
17	Trạm thi v	1119816	200.000	0	200.000					200.000															
18	Trạm Chuyển nòng, Bảo vệ thực v	1119816	420.000	0	420.000			370.000										50.000							
19	Phòng giáo dục và đào tạo	1119815	17.796.774	0	17.796.774	1.485.795					13.310.980														
20	Khối quản n		91.491.815	0	91.491.815				91.491.815																
21	Khối giáo học		104.403.447	0	104.403.447				104.403.447																
22	Khối TBNS		71.635.423	0	71.635.423				71.635.423																
23	Tribunal Chính trị	1119984	3.447.287	0	3.447.287				3.447.287																
24	Phòng y tế	1119819	1.201.528	0	1.201.528	782.888				418.640															
26	Phòng tài chính - Kế hoạch	1119827	3.494.674		3.494.674	3.413.674													81.000						
28	Đội quản lý tư tư sản dụng do thu	1095168	6.287.479	0	767.479	767.479																	5.520.000		
29	Ti văn hóa thông tin và thể thao	1119825	5.292.964	0	5.292.964						3.966.464		1.326.500												
31	Đan quân k dự an DTXD	1119822	63.651.500	0	63.651.500		41.953.500	21.698.000															5.000.000		
32	Đoàn thanh niên CSHCM	1119980	1.833.585	0	1.833.585	1.833.585									150.000										
33	Trung tâm phát triển quê dân	1119826	2.193.600	0	243.600	243.600																	1.950.000		
B	Các đơn vị khác		21.319.852	0	21.319.852	0	0	0	0	315.540	0	0	0	0	8.000.000	6.694.893	4.254.419	2.055.000	0	0	0	0	0		

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị SDNS	DỰ TOÁN NĂM 2019																		Chỉ ngân sách phòng	Chỉ dự phòng	Chỉ dành riêng CCTL	Chỉ chương trình MTQG, TP
			Tổng dự toán	Chỉ BTXD	Chi thường xuyên (theo hình vực)																			
					Tăng chi cần đối ứng sách quận	Bao gồm																		
						QH HC Đứng, đoàn thể	SN mới trường	SN kinh tế	SN GDDT	SN y tế	SN VH-TT	SN phát thanh	SN TDTT	SN Dân số, gia đình	SN đảm bảo xã hội	An Ninh	Quốc Phòng	Chi khác	MSSC					
1	Hội đồng tư	105300	4.254.419	0	4.254.419												4.254.419							
2	Công an	1053023	6.694.893	0	6.694.893												6.694.893							
3	BQL chợ Tư Lắm	1119029	0	0	0																			
4	Danh chủ Qáo 389 (Độc QLTT số 381)	1119946	200.000	0	200.000					63.000										137.000				
5	Tọa án nhân dân	1120102	100.000	0	100.000															100.000				
6	Kho bạc nhà nước	1119796	150.000	0	150.000															150.000				
7	Chợ gạo Chư	1119806	400.000	0	400.000															400.000				
8	Chi cục Thống kê	1120012	643.000	0	643.000															643.000				
9	Tổng Ngân hàng chính sách XHT	3000703	3.100.000	0	3.100.000												3.100.000			3.100.000				
10	Bên dưới báo động	3015705	100.000	0	100.000															100.000				
12	Vườn kiến sư nhân dân	1119914	100.000	0	100.000															100.000				
13	Chi cục Thủ hành an	1119920	150.000	0	150.000															150.000				
14	ĐIỂNH	1120110	5.100.000	0	5.100.000												5.100.000			5.100.000				
15	Trung tâm y tế	1119930	252.540	0	252.540					252.540														
16	Thanh tra giao thông	1119816	75.000		75.000															75.000				
III	Chỉ hệ trợ xã chức XHT và XHNH		2.907.690	0	2.907.690	564.864	0	0	0	0	0	0	0	0	1.350.310	0	0	1.072.516	0			0		
1	Hầu nghị cư	1120206	517.268	0	517.268												517.268							
2	Hội chủ hiệp đo	1120131	833.050	0	833.050												833.050							
3	Hạn dư đến người cao tuổi	1119079	302.865	0	302.865	302.865																		
4	Hội nghị khu vực tở	1119810	212.272	0	212.272															212.272				
5	Hội nạn nhân chất độc da cam	1119810	150.000	0	150.000															150.000				
6	Hội khốn cơ học	1119810	202.272	0	202.272															202.272				
7	Hội hoạt gia	1119810	201.999	0	201.999	201.999																		
8	Hội cựu INNP	1119980	232.272		232.272															232.272				
9	Hội cựu chiến binh	1119810	50.000		50.000															50.000				
10	Hội dân v	1119810	75.700	0	75.700															75.700				
11	Chi cục kế toán	1119827	150.000		150.000															150.000				
IV	KP điện hành chính		11.030.398	0	11.200.898				10.571.048	334.925				409.958						1.004.957			17.829.500	
V	Dự phòng		24.707.000	0	0																24.707.000			
VI	Chỉ dành riêng CCTL		80.996.000	0	0																	80.996.000		
B	Chi Ngân sách Phường		124.590.324	0	112.905.824	40.000	0	0	0	0	278.720	0	0	0	2.017.507	1.939.069	0	0	0	100.660.430	0	10.532.000	1.072.500	
I	Chi cán bộ ngân sách Phường		108.600.430	0	108.600.430															108.600.430				
II	Hỗ sung mua trên ngân sách quận		4.825.306		4.825.306	90.000					278.720				2.017.507	1.939.069								
III	Hỗ sung mua trên ngân sách Thành phố		1.072.500		0																		1.072.500	
IV	Chi dành riêng CCTL		10.532.000		0																	10.532.000		

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP TRỰC THUỘC QUẬN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của HĐND quận Bắc Từ Liêm)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên trường	Số học sinh thời kỳ ổn định theo giai đoạn	Số học sinh thực tế năm học 2018-2019	Tổng dự toán giao	Dự toán chi thường xuyên năm 2019 sau khi trừ 60% học phí và 10% tiết kiệm	Kinh phí NSNN chi sự nghiệp giáo dục						Nguồn thu sự nghiệp			Nguồn ngân sách quận bổ sung KP cải tạo, sửa chữa trường (sau khi trừ 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL)
						Tổng số	Bao gồm		Trong đó			Tổng số	Trong đó		
							Chi TX theo định mức	Cấp bù đảm bảo chi thường xuyên	Chi khác tối thiểu	Tạm tính lương và các khoản có tính chất lương	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL		60% học phí	Trích 40% HP để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG	40.288	42.793	255.303.304	233.122.736	261.092.036	258.920.200	2.171.836	62.756.600	163.463.311	9.762.873	30.344.043	18.206.427	12.137.616	22.180.568
1	Khối Mầm non	12.442	10.567	87.894.290	82.166.956	93.972.690	93.315.000	657.690	22.395.600	64.361.159	2.961.155	14.740.965	8.844.579	5.896.386	5.727.334
1	Tây Tựu	815	800	5.702.501	5.479.751	6.296.051	6.112.500	183.551	1.467.000	4.829.051	146.700	1.116.000	669.600	446.400	222.750
2	Minh Khai	842	782	5.784.821	5.498.081	6.315.000	6.315.000	0	1.515.600	4.691.147	162.385	1.090.890	654.534	436.356	286.740
3	Phúc Lý	299	283	2.125.259	1.934.369	2.242.500	2.242.500	0	538.200	1.529.903	71.260	394.785	236.871	157.914	190.890
4	Thụy Phương	763	656	5.753.490	4.965.810	5.722.500	5.722.500	0	1.373.400	3.646.324	207.618	915.120	549.072	366.048	787.680
5	Đông Ngạc A	1.056	1.000	6.807.722	6.807.722	7.920.000	7.920.000	0	1.900.800	5.167.222	275.278	1.395.000	837.000	558.000	0
6	Đông Ngạc B	660	576	4.762.776	4.465.416	5.066.328	4.950.000	116.328	1.188.000	3.878.328	118.800	803.520	482.112	321.408	297.360
7	Phúc Diễn	669	497	4.403.445	4.403.445	5.017.500	5.017.500	0	1.204.200	3.036.844	198.066	693.315	415.989	277.326	0
8	Kiều Mai	430	410	3.170.626	2.780.926	3.225.000	3.225.000	0	774.000	2.215.959	100.904	571.950	343.170	228.780	389.700
9	Thương Cát	760	662	5.659.937	5.254.937	5.945.831	5.700.000	245.831	1.368.000	4.577.831	136.800	923.490	554.094	369.396	405.000
10	Liên Mạc	706	606	4.644.719	4.644.719	5.295.000	5.295.000	0	1.270.800	3.864.415	143.059	845.370	507.222	338.148	0
11	Xuân Tảo	575	403	4.335.004	3.825.227	4.312.500	4.312.500	0	1.035.000	2.812.876	149.962	562.185	337.311	224.874	509.777
12	Xuân Đình A	1.028	827	6.717.710	6.717.710	7.710.000	7.710.000	0	1.850.400	4.709.094	300.091	1.153.665	692.199	461.466	0
13	Xuân Đình B	566	600	4.306.777	3.598.477	4.245.000	4.245.000	0	1.018.800	2.801.768	144.323	837.000	502.200	334.800	708.300
14	Cổ Nhuế 1	599	560	3.900.466	3.900.466	4.492.500	4.492.500	0	1.078.200	3.259.362	123.314	781.200	468.720	312.480	0
15	Cổ Nhuế 2	970	731	6.402.815	6.402.815	7.275.000	7.275.000	0	1.746.000	4.671.621	260.338	1.019.745	611.847	407.898	0
16	Phú Diễn	818	564	6.945.272	5.627.672	6.246.980	6.135.000	111.980	1.472.400	4.774.580	147.240	786.780	472.068	314.712	1.317.600
17	Hồ Tùng Mậu	886	610	6.470.950	5.859.413	6.645.000	6.645.000	0	1.594.800	3.894.834	275.017	850.950	510.570	340.380	611.537

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên trường	Số học sinh thời kỳ ổn định theo giai đoạn	Số học sinh thực tế năm học 2018-2019	Tổng dự toán giao	Dự toán chi thường xuyên năm 2019 sau khi trừ 60% học phí và 10% tiết kiệm	Kinh phí NSNN chi sự nghiệp giáo dục						Nguồn thu sự nghiệp			Nguồn ngân sách quận bổ sung KP cải tạo, sửa chữa trường (sau khi trừ 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL)
						Tổng số	Bao gồm		Trong đó			Tổng số	Trong đó		
							Chi TX theo định mức	Cấp bù đảm bảo chi thường xuyên	Chi khác tối thiểu	Tạm tính lương và các khoản có tính chất lương	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL		60% học phí	Trích 40% HP để thực hiện CCTL	
II	Khối Tiểu học	17.443	20.774	99.324.687	87.805.464	91.604.310	90.703.600	900.710	22.675.900	53.615.840	3.798.846	0	0	0	11.519.223
1	Xuân Đình	2.498	3.197	15.811.471	12.399.052	12.989.600	12.989.600	0	3.247.400	7.084.116	590.548				3.412.419
2	Cổ Nhuế 2A	1.465	1.782	7.706.760	7.355.562	7.618.000	7.618.000	0	1.904.500	4.993.624	262.438				351.198
3	Tây Tựu A	860	898	4.345.538	4.345.538	4.472.000	4.472.000	0	1.118.000	3.207.378	126.462				0
4	Tây tựu B	660	776	3.338.032	3.338.032	3.432.000	3.432.000	0	858.000	2.492.319	93.968				0
5	Thượng Cát	785	1.007	4.106.904	3.941.794	4.082.000	4.082.000	0	1.020.500	2.679.936	140.206				165.110
6	Liên Mạc	599	774	3.387.128	3.387.128	3.464.998	3.114.800	350.198	778.700	2.686.298	77.870				0
7	Thụy Phương	754	1.007	4.232.612	3.784.412	3.920.800	3.920.800	0	980.200	2.556.924	136.388				448.200
8	Đông Ngạc B	1.738	2.047	9.298.934	8.622.134	9.037.600	9.037.600	0	2.259.400	4.882.940	415.466				676.800
9	Đông Ngạc A	1.809	1.908	13.416.995	8.958.755	9.406.800	9.406.800	0	2.351.700	4.926.354	448.045				4.458.240
10	Minh khai A	1.441	1.559	7.507.958	7.174.058	7.493.200	7.493.200	0	1.873.300	4.301.777	319.142				333.900
11	Minh khai B	367	492	2.459.158	2.411.202	2.458.912	1.908.400	550.512	477.100	1.981.812	47.710				47.956
12	Phúc Diễn	1.902	2.288	9.425.232	9.425.232	9.890.400	9.890.400	0	2.472.600	5.238.718	465.168				0
13	Cổ Nhuế 2 B	1.580	1.857	8.474.391	7.796.241	8.216.000	8.216.000	0	2.054.000	4.018.408	419.759				678.150
14	Hồ Tùng Mậu	985	1.182	5.813.574	4.866.324	5.122.000	5.122.000	0	1.280.500	2.565.236	255.676				947.250
II	Khối THCS	10.403	11.452	68.084.327	63.150.316	75.515.036	74.901.600	613.436	17.685.100	45.486.312	3.002.872	15.603.078	9.361.848	6.241.230	4.934.011
1	Xuân Đình	1.517	1.800	8.930.964	8.930.964	10.922.400	10.922.400	0	2.578.900	5.818.764	510.364	2.468.453	1.481.072	987.381	0
2	Đông Ngạc	1.298	1.217	7.955.082	7.955.082	9.345.600	9.345.600	0	2.206.600	5.388.168	395.743	1.657.958	994.775	663.183	0

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên trường	Số học sinh thời kỳ ổn định theo giai đoạn	Số học sinh thực tế năm học 2018-2019	Tổng dự toán giao	Dự toán chi thường xuyên năm 2019 sau khi trừ 60% học phí và 10% tiết kiệm	Kinh phí NSNN chi sự nghiệp giáo dục						Nguồn thu sự nghiệp			Nguồn ngân sách quận bổ sung KP cải tạo, sửa chữa trường (sau khi trừ 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL)
						Tổng số	Bao gồm		Trong đó			Tổng số	Trong đó		
							Chi TX theo định mức	Cấp bù đảm bảo chi thường xuyên	Chi khác tối thiểu	Tạm tính lương và các khoản có tính chất lương	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL		60% học phí	Trích 40% HP để thực hiện CCTL	
3	Đức Thắng	401	401	2.373.618	2.373.618	2.887.200	2.887.200	0	681.700	1.065.900	182.130	552.420	331.452	220.968	0
4	Thụy Phương	583	668	3.515.381	3.515.381	4.197.600	4.197.600	0	991.100	2.866.128	133.147	915.120	549.072	366.048	0
5	Cò Nhuê 2	1.241	1.505	7.621.467	7.324.364	8.935.200	8.935.200	0	2.109.700	5.193.516	374.168	2.061.113	1.236.668	824.445	297.103
6	Liên Mạc	427	463	4.612.018	3.262.450	3.687.836	3.074.400	613.436	725.900	2.961.936	72.590	587.993	352.796	235.197	1.349.568
7	Thương Cát	557	596	4.462.582	3.378.982	4.010.400	4.010.400	0	946.900	2.446.200	156.420	791.663	474.998	316.665	1.083.600
8	Tây Tựu	1.044	1.141	7.255.236	6.368.196	7.516.800	7.516.800	0	1.774.800	5.304.720	221.208	1.545.660	927.396	618.264	887.040
9	Minh Khai	1.004	1.206	6.422.231	5.971.781	7.228.800	7.228.800	0	1.706.800	4.535.208	269.359	1.646.100	987.660	658.440	450.450
10	Phúc Diễn	1.091	1.251	6.430.133	6.430.133	7.855.200	7.855.200	0	1.854.700	3.878.712	397.649	1.712.363	1.027.418	684.945	0
11	Phù Diễn	1.240	1.204	8.505.615	7.639.365	8.928.000	8.928.000	0	2.108.000	6.027.060	290.094	1.664.235	998.541	665.694	866.250